

Số: 1363/NĐBR-TCKT

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý
II/2026, giải trình nguyên nhân lợi nhuận Quý
II/2026 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Long Hương, ngày 17 tháng 7 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên TCPH: Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa
2. Tên giao dịch: Ba Ria Thermal Power Joint stock Company
3. Mã chứng khoán: BTP
4. Trụ sở chính: Khu phố Hương Giang, P. Long Hương, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
5. Điện thoại: 0254. 2212 811 Fax: 0254. 3825 985
6. Sàn giao dịch: HOSE
7. Người thực hiện CBTT: Bà Phan Thị Thùy Linh. Điện thoại: 0986 099 771
8. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý II năm 2026 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được lập ngày 17/7/2026 gồm Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

- Công văn số 1360/NĐBR-TCKT ngày 17/7/2026 về việc giải trình nguyên nhân lợi nhuận Quý II/2026 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Đính kèm (Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính Quý II/2026 và công văn giải trình nguyên nhân lợi nhuận Quý II/2026 tăng so với cùng kỳ năm trước).

9. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính Quý II/2026 và công văn giải trình nguyên nhân lợi nhuận Quý II/2026 tăng so với cùng kỳ năm trước: www.btp.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT/BTP;
- Ban TGD/BTP;
- Trưởng Ban KS/BTP;
- P.KTAT/BTP (Đăng Website BTP);
- Lưu: VT, TCKT.

**TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Phan Thị Thùy Linh



POWER GENERATION JOINT STOCK
CORPORATION 3
**BA RIA THERMAL POWER JOINT STOCK
COMPANY**

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Long Hung, July 17, 2026

No.: /NĐBR-TCKT

Re: Disclosure FS for Q2/2026, explaining the
reasons for the increase in Q2/2026 profits
compared to the same period last year.

To:

- The State Securities Commission of Vietnam;
- Ho Chi Minh City Stock Exchange

1. Name of the Issuing Organization: Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company
2. Trading name: Ba Ria Thermal Power Joint stock Company
3. Stock code: BTP
4. Head office: Huong Giang Quarter, Long Hung Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.
5. Telephone: 0254. 2212 811 Fax: 0254. 3825 985
6. Exchange: HOSE
7. Person authorized to disclose information: Ms. Phan Thi Thuy Linh. Telephone: 0986 099 771
8. Content of the disclosed information:

- The Q2/2026 financial statements of BaRia Thermal Power Joint Stock Company, prepared on July 17, 2026, including the Statement of Financial Position, Income Statement, Cash Flows Statement, and Notes to the financial statements.

- Official dispatch No. 1360/NĐBR-TCKT dated July 17, 2026 regarding the explanation of the reasons for the increase in Q2/2026 profit compared to the same period last year.

Attached Statement of Financial Position, Income Statement, Cash Flow Statement, and the Notes to the Financial Statements of Q2/2026 and official dispatch explaining the reasons for the increase in Q2/2026 profit compared to the same period last year).

9. Website address for the full disclosure of Q2/2026 financial statements and the official dispatch explaining the reasons for the increase in Q2/2026 profit compared to the same period last year : www.btp.com.vn

We hereby certify that the above information is true and correct and we are fully responsible before the law for the content of the disclosed information./.

Recipients:

- As Above;
- BOD /BTP;
- Board Of General Directors /BTP;
- Head of BOS/BTP;
- Technical and Safety
Department/BTP (Information
Disclosure in Website);
- Archived: Administrative Office,
Finance and Accounting Department.

**ON BEHALF OF THE GENERAL
DIRECTOR
CHIEF ACCOUNTANT**



Phan Thi Thuy Linh

Số: 1360/NĐBR-TCKT

Long Hương, ngày 17 tháng 7 năm 2026

V/v giải trình nguyên nhân lợi nhuận
Quý II/2026 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (Công ty) xin giải trình kết quả kinh doanh Quý II năm 2026 như sau:

- Lợi nhuận trước thuế Quý II/2026 lãi 8,02 tỷ đồng, chênh lệch tăng 8,57 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025 (Quý II/2025 lỗ: 0,56 tỷ đồng), nguyên nhân chủ yếu là do:

a) Lợi nhuận sản xuất điện (bao gồm chi phí lãi vay) Quý II/2026 lãi 1,84 tỷ đồng; Quý II/2025 lãi sản xuất điện là 6,72 tỷ đồng, chênh lệch giảm 4,87 tỷ đồng.

b) Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư tài chính Quý II/2026: lãi 6,17 tỷ đồng, tăng 13,58 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025 (Quý II/2025 lỗ: 7,41 tỷ đồng) bao gồm:

+ Lãi tiền gửi Quý II/2026: 4,26 tỷ đồng tăng 1,56 tỷ đồng so với Quý II/2025 (Quý II/2025 là 2,70 tỷ đồng);

+ Chênh lệch tỷ giá do Công ty đánh giá chênh lệch tỷ giá vốn vay có gốc ngoại tệ Quý II/2026 lãi 2,11 tỷ đồng tăng 13,97 tỷ đồng so với Quý II/2025 (Quý II/2025 khoản chênh lệch tỷ giá này lỗ 11,86 tỷ đồng);

+ Cổ tức được chia từ đầu tư tài chính Quý II/2026 là 5,00 tỷ đồng; Công ty trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính của Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng là 5,20 tỷ đồng dẫn đến lợi nhuận lỗ 0,20 tỷ đồng và chênh lệch giảm so với Quý II/2025: 1,95 tỷ đồng (Quý II/2025: 1,75 tỷ đồng).

Trên đây là giải trình của Công ty về nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận Quý II/2026 tăng so với cùng kỳ năm trước, Công ty kính báo cáo Quý Sở, quý Ủy ban, các nhà đầu tư, Cổ đông của Công ty được rõ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT/BTP;
- Trưởng Ban KS, Ban TGD/BTP;
- P. KTAT/BTP (CB Web Cty);
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Huy

POWER GENERATION CORPORATION 3
BA RIA THERMAL POWER JOINT
STOCK COMPANY

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

No.: ~~1360~~NĐBR-TCKT

Ba Ria, July 17, 2026

Regarding the explanation for the increase in profit
in Q2 2026 compared to the same period last year.

To:

- The State Securities Commission of Vietnam;
- Ho Chi Minh City Stock Exchange.

Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company (the Company) hereby provides an explanation for the business results of Q2 2026 as follows:

- Profit before tax in Q2 2026 was 8.02 billion VND, an increase of 8.57 billion VND compared to the same period in 2025 (Q2 2025 loss: 0.56 billion VND). The primary reasons are as follows:

a) Profit from electricity production (including interest expenses) in Q2 2026 was 1.84 billion VND; in Q2 2025, the profit from electricity production was 6.72 billion VND, a decrease of 4.87 billion VND.

b) Profit from financial investment activities in Q2 2026: 6.17 billion VND, an increase of 13.58 billion VND compared to the same period in 2025 (Q2 2025 loss: 7.41 billion VND), including:

+ Interest on deposits in Q2 2026: 4.26 billion VND, an increase of 1.56 billion VND compared to Q2 2025 (Q2 2025 was 2.70 billion VND);

+ Foreign exchange differences due to the Company's revaluation of foreign currency-denominated loans in Q2 2026 resulted in a gain of 2.11 billion VND, an increase of 13.97 billion VND compared to Q2 2025 (in Q2 2025, this exchange rate difference was a loss of 11.86 billion VND);

+ Dividends received from financial investments in Q2 2026 amounted to 5.00 billion VND; the Company made a provision for impairment of financial investments in Hai Phong Thermal Power JSC of 5.20 billion VND, resulting in a loss of 0.20 billion VND and a decrease of 1.95 billion VND compared to Q2 2025 (Q2 2025: 1.75 billion VND).

The above is the Company's explanation regarding the primary reasons for the increase in profit in Q2 2026 compared to the same period last year. The Company respectfully reports this to the Exchange, the Commission, investors, and shareholders for their information.

Recipients:

- As above;
- Chairman of the BOD/BTP;
- Head of BOS, Board of Management/BTP;
- Dept. of Technical Safety/BTP (Company Website);
- Archive: Admin, Finance & Accounting.

GENERAL DIRECTOR



Le Van Huy

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		485 258 798 487	473 871 649 773
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		83 464 021 501	86 491 651 982
1. Tiền	111	V.01	3 464 021 501	2 691 651 982
2. Các khoản tương đương tiền	112		80 000 000 000	83 800 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	204 000 000 000	177 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		204 000 000 000	177 000 000 000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68 808 940 079	60 490 004 071
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	54 602 871 258	49 371 453 610
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9 649 737 305	24 750 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	4 556 331 516	11 093 800 461
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.05		
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	127 011 214 722	140 264 126 543
1. Hàng tồn kho	141		127 011 214 722	140 264 126 543
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150	V.12		

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		1 974 622 185	9 625 867 177
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14	1 151 166 301	747 185 038
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		823 455 884	8 878 682 139
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15		
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260+270)	200		729 379 187 646	744 807 002 369
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.04		
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		172 965 078 439	185 868 694 256
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	172 101 928 688	184 879 869 681
– Nguyên giá	222		2 795 779 366 358	2 782 977 132 802
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 623 677 437 670)	(2 598 097 263 121)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	863 149 751	988 824 575
– Nguyên giá	228		7 373 139 309	7 373 139 309
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6 509 989 558)	(6 384 314 734)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	V.12		
– Nguyên giá	234			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.13		
– Nguyên giá	241			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.08	35 266 523	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		35 266 523	
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.02	493 881 301 133	496 214 634 467
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		225 577 040 000	225 577 040 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		273 500 927 800	273 500 927 800
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(5 196 666 667)	(2 863 333 333)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		62 497 541 551	62 723 673 646
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	276 934 316	522 167 714
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.26	103 657 137	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		62 116 950 098	62 201 505 932
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15		
5. Lợi thế thương mại	279			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1 214 637 986 133	1 218 678 652 142

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		122 721 920 026	142 183 725 521
I. Nợ ngắn hạn	310		100 594 067 660	94 779 393 390
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	3 671 592 463	9 155 047 945
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18	7 307 661 677	7 434 600 677
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19	2 407 666 041	174 922 717
5. Phải trả người lao động	315		3 001 560 000	22 518 839 420
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20	399 125 986	417 765 202
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21	1 771 592 077	1 426 926 084
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	44 255 705 079	47 404 332 318
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25	19 283 980 131	
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		18 495 184 206	6 246 959 027
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		22 127 852 366	47 404 332 131
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22		
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16	22 127 852 366	47 404 332 131
10. Trái phiếu chuyển đổi	340	V.23		
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24		

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D – VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.27	1 091 916 066 107	1 076 494 926 621
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		604 856 000 000	604 856 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		604 856 000 000	604 856 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn	412		7 560 228 689	7 560 228 689
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		165 405 557 815	156 891 397 324
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		19 793 897 715	19 793 897 715
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		294 300 381 888	287 393 402 893
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		286 905 812 781	244 822 600 437
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		7 394 569 107	42 570 802 456
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		1 214 637 986 133	1 218 678 652 142

Người lập biểu



TRẦN TUYẾT LOAN

Kế toán trưởng



PHAN THỊ THÙY LINH

TP Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 7 năm 2026

Tổng Giám đốc




PHAN HUY

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

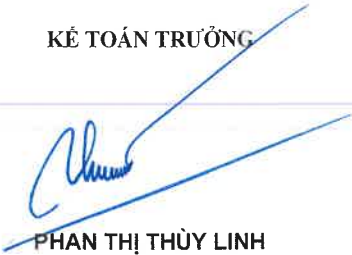
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	82 178 523 874	66 412 488 368	136 959 196 687	123 354 515 975
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10		82 178 523 874	66 412 488 368	136 959 196 687	123 354 515 975
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	69 493 222 839	50 043 774 190	108 013 936 586	91 811 195 097
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12 685 301 035	16 368 714 178	28 945 260 101	31 543 320 878
6. Lãi/Lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.04				
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.05	11 370 773 947	5 035 494 895	30 364 839 915	9 856 504 974
8. Chi phí tài chính	23	VI.06	5 576 389 444	13 187 705 306	3 267 134 539	14 306 917 343
Trong đó: Chi phí đi vay	24		379 722 777	743 131 001	933 801 205	1 562 473 778
9. Chi phí bán hàng	25	VI.09	7 888 680	3 025 698	12 186 519	7 393 951
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	10 452 496 875	8 773 292 679	17 677 897 851	15 586 134 369
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27					
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + (22 - 23) - (25 + 26) + 27}	30		8 019 299 983	(559 814 610)	38 352 881 107	11 499 380 189
13. Thu nhập khác	31	VI.07		4 478 976		20 078 976
14. Chi phí khác	32	VI.08		881	420 000 000	881
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			4 478 095	(420 000 000)	20 078 095
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8 019 299 983	(555 336 515)	37 932 881 107	11 519 458 284
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	728 388 013	(449 176 807)	4 728 901 558	859 292 451
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	(103 657 137)		(103 657 137)	
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60		7 394 569 107	(106 159 708)	33 307 636 686	10 660 165 833
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN TUYẾT LOAN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHAN THỊ THÙY LINH

TP Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 7 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC





LÊ VĂN HUY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q1_2026 đến kỳ : Q2_2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	37 932 881 107	11 519 458 284
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	25 705 849 373	26 943 500 333
- Các khoản dự phòng	3	21 617 313 465	19 288 750 002
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(4 722 940 845)	12 744 443 565
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	5	(22 905 592 065)	(9 269 261 005)
- Chi phí đi vay	6	933 801 205	1 562 473 778
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	58 561 312 240	62 789 364 957
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(12 069 583 985)	(86 320 344 889)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	13 337 467 655	7 637 219 557
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(25 093 100 879)	(50 521 663 752)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(158 747 865)	2 914 458 365
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Chi phí đi vay đã trả	14	(1 011 952 132)	(1 592 105 859)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10 500 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5 645 292 021)	(5 773 998 479)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	27 920 103 013	(70 856 570 100)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12 837 500 079)	(115 920 000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(194 000 000 000)	(165 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	167 000 000 000	200 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		



6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29 982 564 739	22 882 174 306
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9 854 935 340)	57 766 254 306
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(20 965 859 154)	(22 577 656 431)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(126 939 000)	(59 614 300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(21 092 798 154)	(22 637 270 731)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(3 027 630 481)	(35 727 586 525)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	86 491 651 982	89 293 046 945
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	83 464 021 501	53 565 460 420

TP Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



TRẦN TUYẾT LOAN



PHAN THỊ THỦY LINH




LÊ VĂN HUY



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn
- Lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính. Trường hợp Báo cáo tài chính nếu không so sánh được phải thuyết minh rõ và giải trình lý do về sự không so sánh được giữa thông tin của kỳ báo cáo và thông tin kỳ so sánh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.
- Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán, ...

Vốn cổ đông
Sản xuất công nghiệp và dịch vụ.
Sản xuất và kinh doanh điện năng, sửa chữa, bảo trì các thiết bị điện, sản xuất, tiêu thụ nước uống đóng chai và 1 số ngành nghề khác.
Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01/2026 kết thúc ngày 31/12/2026
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính được lập tuân thủ theo các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, cuối quý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ

- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Tiền Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng

Theo giá trị gốc
Là khoản đầu tư vào công ty khác được tính theo giá trị gốc.

d) Đầu tư vào đơn vị khác;

đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

- Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu;

- Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.

10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Theo giá trị gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng phát sinh tại kỳ báo cáo. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Nguyên tắc giá gốc cộng với chi phí vận chuyển

Tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền (Giá bình quân tức thời)

Hạch toán hàng tồn kho theo hình thức kê khai thường xuyên, bình quân gia quyền tức thời

Theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 của Bộ Tài chính; Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Ghi nhận theo nguyên giá trong Bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có : - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán; - Các chi phí trả trước dài hạn khác, việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý

Các khoản phải trả người bán được trình bày trên báo cáo tài chính ghi theo giá trị ghi sổ có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản và quá trình thanh toán

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai và thỏa mãn hai nguyên tắc cơ bản để ghi nhận doanh thu(đã giao hàng, đã cung ứng dịch vụ) cho người mua và người mua đã sử dụng dịch vụ chấp nhận thanh toán.

Chi phí dự phòng phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu chi phí sửa chữa tài sản cố định. Đối với TSCĐ là thiết bị, phương tiện chuyên ngành có quy định kỹ thuật về sửa chữa định kỳ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận là số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu bằng vốn điều lệ từ khi công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận của hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ vốn góp sau khi được Đại hội đồng cổ đông

phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo quy định Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
- + Doanh thu bán hàng,

Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua; Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

- + Doanh thu cung cấp dịch vụ.

- + Doanh thu hợp đồng xây dựng,
- + Doanh thu bán bất động sản là các căn hộ du lịch, văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự.
- + Doanh thu bán BĐSĐT.
- Doanh thu hoạt động tài chính;

Lãi tiền gửi: bao gồm lãi có kỳ hạn và không kỳ hạn căn cứ vào giấy báo tính lãi của Ngân hàng tại thời điểm áp dụng để ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính, lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi, các khoản lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào các công ty khác và lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ.

- Thu nhập khác

Các khoản thu nhập từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm : Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng , thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản thuế được giảm được hoàn lại và các khoản thu khác

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn sản phẩm điện là các khoản phát sinh nguyên nhiên vật liệu và chi phí trực tiếp trên cơ sở chứng từ gốc hình thành tại kỳ báo cáo đã đủ điều kiện tính hợp lý hợp lệ. Thể hiện trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu là lãi vay các khoản vay ngắn hạn, dài hạn, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh và các khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm : Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm: chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán thanh lý phát sinh trong kỳ

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN trong năm hiện hành do Bộ tài chính quy định năm 2019 tính 20% nhân lợi nhuận tính thuế. Các loại thuế khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	415 178 095	350 785 705
- Tiền gửi không kỳ hạn	3 048 843 406	2 340 866 277
- Tiền đang chuyển	0	0

- Các khoản tương đương tiền	80 000 000 000	83 800 000 000
Cộng	83 464 021 501	86 491 651 982

Chi tiết	Cuối kỳ	Đầu năm
----------	---------	---------

Chi tiết	Kỳ hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
----------	--------	---------	--------

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh		0	0		0	0
- Tổng giá trị cổ phiếu		0			0	
- Tổng giá trị trái phiếu		0			0	
- Các khoản đầu tư khác		0			0	
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:		0			0	
+ Về số lượng		0			0	
+ Về giá trị		0			0	
- Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh		0			0	

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	204 000 000 000	204 000 000 000		177 000 000 000	177 000 000 000	
b1) Ngắn hạn	204 000 000 000	204 000 000 000		177 000 000 000	177 000 000 000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	204 000 000 000	204 000 000 000		177 000 000 000	177 000 000 000	
- Trái phiếu						
- Cho vay						
- Các khoản đầu tư khác	0	0		0	0	
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0		0	0	
- Trái phiếu						
- Cho vay						
- Các khoản đầu tư khác						

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	499 077 967 800	(5 196 666 667)	750 328 495 980	499 077 967 800	801 415 224 720	(2 863 333 333)
- Đầu tư vào công ty con			-		-	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	225 577 040 000	-	473 581 082 500	225 577 040 000	514 193 794 000	
+ Công ty Cổ phần	83 750 000 000	-	331 754 042 500	83 750 000 000	372 366 754 000	

Thủy điện Buôn Đôn(**)						
+ Công ty Cổ phần Simacai (*)	141 827 040 000	-	141 827 040 000	141 827 040 000	141 827 040.000	
- Đầu tư vào đơn vị khác	273 500 927 8000	(5 196 666 667)	276 747 413 480	273 500 927 800	287 221 430 720	(2 863 333 333)
+ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng(**)	108 730 000 000	(5 196 666 667)	103 533 333 333	108 730 000 000	105 866 666 667	(2 863 333 333)
+ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (**)	114 770 927 800	-	123 214 080 147	114 770 927 800	131 354 764 053	
+ Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ (*)	50 000 000 000	-	50 000 000 000	50 000 000 000	50 000 000 000	

Ghi chú (*): Tại ngày 31/12/2025 và 30/6/2026, Công ty ghi nhận giá trị hợp lý của Công ty Cổ phần Simacai và Công ty CP Phú Thạnh Mỹ theo giá gốc vì các Công ty này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý có thể khác giá trị ghi sổ (giá gốc)

(**): Giá trị hợp lý của cổ phiếu tại các Công ty trên được xác định bằng cách tham khảo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính được công bố trên sàn giao dịch của những Công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom).

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	GT ghi sổ	GT dự phòng	GT ghi sổ	GT dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	54 602 871 258		49 371 453 610	
+ Công ty Mua Bán Điện	54 550 814 516		49 329 143 646	
+ Các đối tượng khác	52 056 742		42 309 964	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	4 556 331 516		11 093 800 461	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	0		0	
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ	0		0	
- Phải thu khác	4 556 331 516		11 093 800 461	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
c) Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh				

ngành đồng kiểm soát				
Cộng	4 556 331 516		11 093 800 461	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu	126 853 405 381		140 152 091 134	
- Công cụ, dụng cụ	60 863 026		17 032 397	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4 680 225		0	
- Thành phẩm	92 266 090		95 003 012	
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán	0		0	
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	127 011 214 722	0	140 264 126 543	0
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	35 266 523		0	
- XDCB	0		0	
- Sửa chữa	0		0	
Cộng			0	
Cộng	35 266 523		0	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	100 460 158 565	2 604 721 941 242	31 362 635 732	45 482 242 473		950 154 790	2 782 977 132 802
- Mua trong kỳ		11 939 480 556		862 753 000			12 802 233 556
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	100 460 158 565	2 616 661 421 798	31 362 635 732	46 344 995 473		950 154 790	2 795 779 366 358
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	89 917 072 628	2 431 689 365 547	30 623 289 800	44 940 130 356		927 404 790	2 598 097 263 121
- Khấu hao trong năm	794 030 367	24 409 183 135	169 546 362	198 414 685		9 000 000	25 580 174 549
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							

Số dư cuối kỳ	90 711 102 995	2 456 098 548 682	30 792 836 162	45 138 545 041		936 404 790	2 623 677 437 670
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	10 543 085 937	173 032 575 695	739 345 932	542 112 117		22 750 000	184 879 869 681
- Tại ngày cuối kỳ	9 749 055 570	160 562 873 116	569 799 570	1 206 450 432		13 750 000	172 101 928 688

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	2 257 740 897 425
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	3 011 117 583				4 362 021 726			7 373 139 309
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	3 011 117 583				4 362 021 726			7 373 139 309
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	3 011 117 583				3 373 197 151			6 384 314 734
- Khấu hao trong năm					125 674 824			125 674 824
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	3 011 117 583				3 498 871 975			6 509 989 558
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	0				988 824 575			988 824 575
- Tại ngày cuối kỳ	0				863 149 751			863 149 751

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	4 859 642 838
* Thay đổi phương pháp khấu hao	
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác	

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;	
* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;	
* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;	
* Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ thuê tài chính đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định thuê tài chính trở lên	

12 – Tài sản sinh học

12.1 - Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần				
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				

b) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn				
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần				
a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn				
3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành				

12.2 - Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm				
- Mua trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm				
- Khấu hao trong năm				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ				
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm				
- Tại ngày cuối kỳ				

13 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				

- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá				
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác				

14 - Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1 151 166 301	747 185 038
- Chi phí chờ phân bổ về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí chờ phân bổ Công tơ, Công cụ, dụng cụ xuất dùng (thiết bị đo xa)		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	0	324 999
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1 151 166 301	746 860 039
b) Dài hạn	276 934 316	522 167 714
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)		522 167 714
- Các khoản khác	276 934 316	
Cộng	1 428 100 617	1 269 352 752

15 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		



b) Dài hạn		
Cộng		

16 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	44 255 705 079		24 801 686 781	27 950 314 020	47 404 332 318	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	22 127 852 366		2 673 834 232	27 950 313 997	47 404 332 131	
c) Các khoản vay từ các bên liên quan						
Cộng	66 383 557 445		27 475 521 013	55 900 628 017	94 808 664 449	

Vay dài hạn từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo hợp đồng cho vay lại số 2015/EVN-BARIA/EDCF ngày 1/9/2015, kế thừa từ hợp đồng vốn ODA số 21/TNDN ngày 20/12/2004 giữa Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu) và Nhà máy Điện Bà Rịa (nay là Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa) với tổng mức nợ vay là 49.987.210.130 Won. Khoản vay này từ nguồn vốn vay quỹ hợp tác phát triển kinh tế Hàn Quốc – EDCF cho mục đích thực hiện dự án đuôi hơi 306-2 Nhà máy Điện Bà Rịa với lãi suất 2,4%/năm.

Số dư khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 tương đương 3.748.365.750,50 Won sẽ được hoàn trả dần đều trong 3 kỳ nửa năm với số tiền thanh toán mỗi kỳ là 1.249.455.253,5 Won và lần thanh toán cuối cùng của số dư còn lại 1.249.455.243,5 Won là ngày 20 tháng 11 năm 2027

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
d) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Nợ thuê tài chính từ các bên liên quan						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
đ) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
e) Số vay và nợ thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn chưa thanh toán				
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

17 - Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3 671 592 463	9 155 047 945
+ Tập đoàn Điện lực Việt Nam	957 234 172	1 042 738 270
+ Chi nhánh Kinh doanh LNG-TCT Khí Việt Nam-Công ty Cổ phần	1 097 007 227	7 605 065 755
+ Công ty TNHH Kỹ thuật và Thiết bị TB Hydro Việt Nam	594 000 000	
+ Các đối tượng khác	1 023 351 064	507 243 920
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan		

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	7 307 661 677	7 434 600 677
(1) Thời hạn trả cổ tức		
(2) Lợi nhuận bằng tiền		
(3) Tài sản phi tiền tệ cho các cổ đông, chủ sở hữu		
(4) Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu		

19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp	174 922 717	7 808 257 271	5 575 513 947	2 407 666 041
a.1) Ngắn hạn	174 922 717	7 808 257 271	5 575 513 947	2 407 666 041
- Thuế giá trị gia tăng	170 975 715	5 598 430 264	3 472 564 675	2 296 841 304
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	2 209 827 007	2 099 002 270	110 824 737
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3 947 002	0	3 947 002	0
a.2) Dài hạn	0	0	0	0
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0

b) Phải thu	8 878 682 139	9 307 743 388	1 252 517 133	823 455 884
b.1) Ngắn hạn	8 878 682 139	9 307 743 388	1 252 517 133	823 455 884
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5 552 357 442	4 728 901 558	0	823 455 884
- Thuế thu nhập cá nhân	1 447 548 997	1 447 548 997	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1 878 775 700	3 131 292 833	1 252 517 133	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
b.2) Dài hạn	0	0	0	0
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
Cộng	(8 703 759 422)	17 116 000 659	6 828 031 080	1 584 210 157

20 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	399 125 986	417 765 202
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	399 125 986	417 765 202

21 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1 771 592 077	1 426 926 084
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	171 811	893 725
- Bảo hiểm xã hội	25 710 814	12 567 288
- Bảo hiểm y tế	4 537 204	2 217 758
- Bảo hiểm thất nghiệp	2 016 520	985 660
- Phải trả về cổ phần hóa		

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	85 699 052	108 093 328
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1 653 456 676	1 302 168 325
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	1 771 592 077	1 426 926 084

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục trong đó nêu rõ lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do

22 - Doanh thu chờ phân bổ	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục trong đó nêu rõ lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)			

23 - Trái phiếu phát hành

23.1. Trái phiếu thường	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
c) Chi phí phát hành trái phiếu						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

23.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối với được phát hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại(Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

25. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	19 283 980 131	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	19 283 980 131	0
Cộng	19 283 980 131	0
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	103 657 137	0
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		



27. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XD CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	604 856 000 000	7 560 228 689	0	0	0	0	287 351 824 260				19 793 897 715	144 046 421 501	1 063 608 372 165
- Tăng vốn trong năm trước													-
- Lãi trong năm trước							42 570 802 456						42 570 802 456
- Tăng khác						13 044 312 825						12 844 975 823	25 889 288 648
- Giảm vốn trong năm trước													-
- Lỗ trong năm trước													-
- Giảm khác						13 044 312 825	42 529 223 823						55 573 536 648
Số dư đầu năm nay	604 856 000 000	7 560 228 689	0	0	0	0	287 393 402 893	0	0	0	19 793 897 715	156 891 397 324	1 076 494 926 621
- Tăng vốn trong năm nay													-
- Lãi trong năm nay							33 307 636 686						33 307 636 686
- Tăng khác						10 070 609 319						8 514 160 491	18 584 769 810
- Giảm vốn trong năm nay													0
- Lỗ trong năm nay													0
- Giảm khác						10 070 609 319	26 400 657 691					0	36 471 267 010
Số dư cuối năm nay	604 856 000 000	7 560 228 689	0	0	0	0	294 300 381 888	0	0	0	19 793 897 715	165 405 557 815	1 091 916 066 107

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	604 856 000 000	604 856 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	604 856 000 000	604 856 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	604 856 000 000	604 856 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	604 856 000 000	604 856 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Lý do tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp	Lý do
---	--------------

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

29. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

30. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp
d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp
đ) Ngoại tệ các loại
e) Nợ khó đòi đã xử lý
g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản
h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản
i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng báo cáo

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông, ...)

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Tài sản		
- Tiền và tương đương tiền		
- Nợ phải thu		
- Hàng tồn kho		
- TSCĐ		
- BĐSĐT		
- Các tài sản khác		
Cộng		
Nợ phải trả		
- Phải trả cho người bán		
- Phải trả nợ vay		
- Chi phí phải trả		
- Các khoản phải trả khác		
Cộng		

32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng

--

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	136 709 196 687	122 754 515 975
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	250 000 000	600 000 000
- Doanh thu dịch vụ xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán		
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
- Doanh thu khác		
Cộng	136 959 196 687	123 354 515 975
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê. Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê. Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	107 967 494 279	91 301 503 501
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	46 442 307	509 691 596
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học;	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	0
Cộng	108 013 936 586	91 811 195 097

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	Năm nay	Năm trước
--	----------------	------------------

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7 557 265 065	5 019 261 005

- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	15 348 327 000	4 250 000 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	7 459 247 850	587 243 969
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	30 364 839 915	9 856 504 974

6. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Chi phí đi vay	933 801 205	1 562 473 778
- Chiết khấu thanh toán phải trả		
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp		
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	12 744 443 565
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	2 333 333 334	0
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	3 267 134 539	14 306 917 343

7. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Tiền phạt thu được	0	0
- Thuế được giảm		
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác		
- Các khoản khác	0	20 078 976
Cộng	0	20 078 976

8. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Các khoản bị phạt	0	0
- Các khoản khác	420 000 000	881
Cộng	420 000 000	881

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	17 677 897 851	15 586 134 369
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	17 677 897 851	15 586 134 369
- Các khoản chi phí QLDN khác.	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	12 186 519	7 393 951
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	12 186 519	7 393 951
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	0	0



c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31 489 261 292	11 089 744 642
- Chi phí nhân công	33 190 512 206	34 785 899 196
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	25 705 849 373	26 943 500 333
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7 113 278 230	6 678 407 388
- Chi phí khác bằng tiền	28 207 063 158	27 922 142 109
Cộng	125 705 964 259	107 419 693 668

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau
- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)
- + Tài khoản 156 – Hàng hóa
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	37 932 881 107	11 519 458 284
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Điều chỉnh		
- Thu nhập không chịu thuế		
- Chi phí không được khấu trừ	556 428 000	118 904 081
+ Thù lao HDQT, BKS không trực tiếp SX	126 828 000	109 303 200
+ Điện thoại HDQT, BKS không trực tiếp SX	9 600 000	9 600 000
+ Nộp phạt thuế	420 000 000	881
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước		
- Khác		
- Các khoản điều chỉnh làm tăng LNTT	518 285 685	150 000 000
- Các khoản điều chỉnh làm giảm LNTT	15 598 348 141	5 887 790 334
+ Kết chuyển lỗ năm trước qua năm sau		(1 604 109 774)
Chi phí thuế TNDN (điều chỉnh bổ sung các năm trước)	47 052 228	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4 578 192 193	859 292 451
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)	(103 657 137)	0
Chi phí thuế TNDN (*)	4 728 901 558	859 292 451

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(103 657 137)	0

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo:

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. Những thông tin khác:

Thông tin về các bên liên quan:

Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán điện		
Công ty Mua bán điện EVN	136 262 100 705	122 238 677 173
Doanh thu khác		
Công ty Điện lực Vũng Tàu	0	6 360 056
Chi phí mua điện		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	5 886 674 344	5 418 029 551
Công ty Điện Lực Vũng Tàu	75 506	167 963
	5 886 749 850	5 418 197 514
Chi phí khác		
Chi Nhánh Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam TNHH - Công Ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	18 026 989	0
Chi phí lãi vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	933 801 205	1 562 473 778
Trả nợ gốc vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	20 965 859 154	21 990 412 462
Lãi vay đã trả		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	1 011 952 132	1 592 105 859
Thu nhập cổ tức		
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	10 348 327 000	0
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Mua bán điện EVN	54 550 814 516	49 329 143 646
Phải thu từ cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	0	8 356 525 000
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	957 234 172	1 042 738 270
Công ty Điện lực Vũng Tàu		25 831
	957 234 172	1 042 764 101
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	187 313 332	265 464 259

Vay dài hạn đến hạn trả		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	44 255 705 079	47 404 332 318
Vay dài hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	22 127 852 366	47 404 332 131

Thông tin khác:

Các khoản tiền lương, thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt tính đến 30/06/2026:

Thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT")		
Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch HĐQT	221 877 400
Châu Thiên Minh Trí	Thành viên HĐQT	180 443 200
Trần Lê Trung Hiếu	Thành viên HĐQT	31 707 000
Trần Lê Minh	Thành viên HĐQT	31 707 000
Ban Tổng Giám đốc		
Lê Văn Huy	Tổng Giám đốc, TV HĐQT	223 878 200
Võ Nhu	Phó Tổng Giám đốc Kỹ thuật	175 380 200
Khác (Kế toán trưởng, Ban kiểm soát)		
Trần Thị Bảo Xuân	Trưởng Ban kiểm soát	164 592 000
Phan Thị Thùy Linh	Kế toán trưởng	163 675 000
Võ Thị Thu Hòa	Thành viên Ban kiểm soát	31 707 000
Mai Hương Giang	Thành viên Ban kiểm soát	31 707 000

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN TUYẾT LOAN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHAN THỊ THÙY LINH

TP Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 7 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ VĂN HUY

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As of June 30, 2026

Unit: VND

Items	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
1	2	3	4	5
A – CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150+160)	100		485,258,798,487	473,871,649,773
I. Cash and cash equivalents	110		83,464,021,501	86,491,651,982
1. Cash	111	V.01	3,464,021,501	2,691,651,982
2. Cash equivalents	112		80,000,000,000	83,800,000,000
II. Short-term financial investments	120	V.02	204,000,000,000	177,000,000,000
1. Trading securities	121			
2. Provision for devaluation of trading securities (*)	122			
3. Held-to-maturity investments	123		204,000,000,000	177,000,000,000
4. Provision for held-to-maturity investments (*)	124			
5. Other short-term investments	125			
6. Provision for loss on other short-term investments	126			
III. Short-term receivables	130		68,808,940,079	60,490,004,071
1. Short-term trade receivables	131	V.03	54,602,871,258	49,371,453,610
2. Short-term prepayments to suppliers	132		9,649,737,305	24,750,000
3. Short-term internal receivables	133			
4. Receivables according to construction contract progress	134			
5. Other short-term receivables	135	V.04	4,556,331,516	11,093,800,461
6. Provision for short-term doubtful debts (*)	136			
7. Shortage of assets awaiting resolution	137	V.05		
IV. Inventories	140	V.07	127,011,214,722	140,264,126,543
1. Inventories	141		127,011,214,722	140,264,126,543
2. Provision for devaluation of inventories (*)	142			
V. Short-term biological assets	150	V.12		



Items	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
1	2	3	4	5
1. Short-term livestock for one-time harvest	151			
2. Short-term seasonal crops or plants for one-time harvest	152			
3. Provision for loss of short-term biological assets (*)	153			
VI. Other short-term assets	160		1,974,622,185	9,625,867,177
1. Short-term prepaid expenses	161	V.14	1,151,166,301	747,185,038
2. Deductible VAT	162			
3. Taxes and other receivables from the State	163		823,455,884	8,878,682,139
4. Government bond repurchase transactions	164			
5. Other short-term assets	165	V.15		
B – NON-CURRENT ASSETS (200 = 210+220+230+240+250+260+270)	200		729,379,187,646	744,807,002,369
I. Non-current receivables	210			
1. Non-current trade receivables	211	V.03		
2. Non-current prepayments to suppliers	212			
3. Working capital in affiliated units	213			
4. Non-current internal receivables	214			
5. Other non-current receivables	215	V.04		
6. Provision for non-current doubtful debts (*)	216			
II. Fixed assets	220		172,965,078,439	185,868,694,256
1. Tangible fixed assets	221	V.09	172,101,928,688	184,879,869,681
– Cost	222		2,795,779,366,358	2,782,977,132,802
– Accumulated depreciation (*)	223		(2,623,677,437,670)	(2,598,097,263,121)
2. Finance lease fixed assets	224	V.11		
– Cost	225			
– Accumulated depreciation (*)	226			
3. Intangible fixed assets	227	V.10	863,149,751	988,824,575
– Cost	228		7,373,139,309	7,373,139,309
– Accumulated amortization (*)	229		(6,509,989,558)	(6,384,314,734)
III. Non-current biological assets	230			
1. Livestock for periodic harvest	231			
a) Livestock for periodic harvest not yet mature	232			

Items	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
1	2	3	4	5
b) Livestock for periodic harvest at maturity	233	V.12		
– Cost	234			
– Accumulated depreciation (*)	235			
2. Livestock for one-time harvest	236			
3. Seasonal crops or plants for one-time harvest	237			
4. Provision for loss of non-current biological assets (*)	238			
IV. Investment property	240	V.13		
– Cost	241			
– Accumulated depreciation (*)	242			
V. Long-term work-in-progress assets	250	V.08	35,266,523	
1. Long-term work-in-progress production and business costs	251			
2. Construction in progress	252		35,266,523	
VI. Long-term financial investments	260	V.02	493,881,301,133	496,214,634,467
1. Investments in subsidiaries	261			
2. Investments in associates and joint ventures	262		225,577,040,000	225,577,040,000
3. Equity investments in other entities	263		273,500,927,800	273,500,927,800
4. Provision for impairment of long-term investments in other entities (*)	264		(5,196,666,667)	(2,863,333,333)
5. Held-to-maturity long-term investments	265			
6. Provision for impairment of held-to-maturity long-term investments (*)	266			
VII. Other long-term assets	270		62,497,541,551	62,723,673,646
1. Long-term prepaid expenses	271	V.14	276,934,316	522,167,714
2. Deferred income tax assets	272	V.26	103,657,137	
3. Long-term spare parts, supplies, and replacement equipment	273		62,116,950,098	62,201,505,932
4. Other long-term assets	274	V.15		
5. Goodwill	279			
TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)	280		1,214,637,986,133	1,218,678,652,142

070
V.G
PH
T Đ
RI
TP.H

Item	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
1	2	3	4	5
C – LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		122,721,920,026	142,183,725,521
I. Current liabilities	310		100,594,067,660	94,779,393,390
1. Short-term trade payables	311	V.17	3,671,592,463	9,155,047,945
2. Short-term advances from customers	312			
3. Dividends and profits payable	313	V.18	7,307,661,677	7,434,600,677
4. Short-term taxes and other payables to the State	314	V.19	2,407,666,041	174,922,717
5. Payables to employees	315		3,001,560,000	22,518,839,420
6. Short-term accrued expenses	316	V.20	399,125,986	417,765,202
7. Internal short-term payables	317			
8. Short-term payables under construction contracts	318			
9. Short-term unearned revenue	319	V.22		
10. Other short-term payables	320	V.21	1,771,592,077	1,426,926,084
11. Short-term borrowings and finance lease liabilities	321	V.16	44,255,705,079	47,404,332,318
12. Short-term provisions	322	V.25	19,283,980,131	
13. Bonus and welfare funds	323		18,495,184,206	6,246,959,027
14. Price stabilization fund	324			
15. Government bond repurchase transactions	325			
II. Long-term liabilities	330		22,127,852,366	47,404,332,131
1. Long-term trade payables	331	V.17		
2. Long-term advances from customers	332			
3. Long-term taxes and other payables to the State	333	V.19		
4. Long-term accrued expenses	334	V.20		
5. Internal payables regarding business capital	335			
6. Internal long-term payables	336			
7. Long-term unearned revenue	337	V.22		
8. Other long-term payables	338	V.21		
9. Long-term borrowings and finance lease liabilities	339	V.16	22,127,852,366	47,404,332,131
10. Convertible bonds	340	V.23		
11. Preferred stock	341	V.24		
12. Deferred income tax liabilities	342	V.26		

Item	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
1	2	3	4	5
13. Long-term provisions	343	V.25		
14. Science and technology development fund	344			
D – OWNER'S EQUITY	400	V.27	1,091,916,066,107	1,076,494,926,621
1. Owner's contributed capital	411		604,856,000,000	604,856,000,000
- Owner's investment capital	411a			
- Ordinary shares with voting rights	411b		604,856,000,000	604,856,000,000
- Preferred shares	411c			
2. Share premium	412		7,560,228,689	7,560,228,689
3. Bond conversion option	413			
4. Other owner's equity	414			
5. Treasury shares (*)	415			
6. Asset revaluation surplus	416	V.28		
7. Foreign exchange differences	417	V.29		
8. Investment and development fund	418		165,405,557,815	156,891,397,324
9. Other funds belonging to owner's equity	419		19,793,897,715	19,793,897,715
10. Undistributed earnings after tax	420		294,300,381,888	287,393,402,893
- Undistributed earnings after tax accumulated to the end of the previous period	420a		286,905,812,781	244,822,600,437
- Undistributed earnings after tax of the current period	420b		7,394,569,107	42,570,802,456
11. Non-controlling interests	429			
TOTAL LIABILITIES AND EQUITY (440= 300 + 400)	440		1,214,637,986,133	1,218,678,652,142

Preparer



TRAN TUYET LOAN

Chief Accountant



PHAN THI THUY LINH

Ho Chi Minh City, July 17, 2026

General Director



LE XAN HUY

STATEMENT OF PROFIT OR LOSS

Quarter 2, 2026

Unit: VND

Items	Code	Notes	Reporting Quarter		Year-to-date	
			Current Year	Previous Year	Current Year	Previous Year
1	2	3	4	5	6	7
1. Revenue from sales and service provision	01	VI.01	82,178,523,874	66,412,488,368	136,959,196,687	123,354,515,975
2. Revenue deductions	02	VI.02				
3. Net revenue from sales and service provision (10 = 01 – 02)	10		82,178,523,874	66,412,488,368	136,959,196,687	123,354,515,975
4. Cost of goods sold	11	VI.03	69,493,222,839	50,043,774,190	108,013,936,586	91,811,195,097
5. Gross profit from sales and service provision (20 = 10 - 11)	20		12,685,301,035	16,368,714,178	28,945,260,101	31,543,320,878
6. Gain/Loss from sale and liquidation of investment property	21	VI.04				
7. Financial income	22	VI.05	11,370,773,947	5,035,494,895	30,364,839,915	9,856,504,974
8. Financial expenses	23	VI.06	5,576,389,444	13,187,705,306	3,267,134,539	14,306,917,343
<i>In which: Interest expenses</i>	24		<i>379,722,777</i>	<i>743,131,001</i>	<i>933,801,205</i>	<i>1,562,473,778</i>
9. Selling expenses	25	VI.09	7,888,680	3,025,698	12,186,519	7,393,951
10. General and administrative expenses	26	VI.09	10,452,496,875	8,773,292,679	17,677,897,851	15,586,134,369
11. Share of profit or loss in joint ventures and associates	27					
12. Net profit from operating activities {30 = 20 + 21 + (22 - 23) - (25 + 26) + 27}	30		8,019,299,983	(559,814,610)	38,352,881,107	11,499,380,189
13. Other income	31	VI.07		4,478,976		20,078,976
14. Other expenses	32	VI.08		881	420,000,000	881
15. Other profit (40 = 31 - 32)	40			4,478,095	(420,000,000)	20,078,095
16. Total accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		8,019,299,983	(555,336,515)	37,932,881,107	11,519,458,284
17. Current corporate income tax expense	51	VI.11	728,388,013	(449,176,807)	4,728,901,558	859,292,451
18. Deferred corporate income tax expense	52	VI.12	(103,657,137)		(103,657,137)	
19. Net profit after corporate income tax (60 = 50 – 51 – 52)	60		7,394,569,107	(106,159,708)	33,307,636,686	10,660,165,833
20. Net profit after tax of the parent company	61					
21. Net profit after tax of non-controlling interests	62					
22. Basic earnings per share (*)	70					
23. Diluted earnings per share (*)	71					

PREPARER



TRAN TUYET LOAN

CHIEF ACCOUNTANT



PHAN THI THUY LINH

Ho Chi Minh City, July 17 2026

GENERAL DIRECTOR



LE VAN HUY

CASH FLOW STATEMENT (INDIRECT METHOD)

From period: Q1/2026 to period: Q2/2026

Unit: VND

Items	Code	Current year	Previous year
I. Cash flows from operating activities			
1. Profit before tax	1	37,932,881,107	11,519,458,284
2. Adjustments for:			
- Depreciation of fixed assets	2	25,705,849,373	26,943,500,333
- Provisions	3	21,617,313,465	19,288,750,002
- Foreign exchange gains/losses from revaluation of monetary items denominated in foreign currency	4	(4,722,940,845)	12,744,443,565
- Gains/losses from investing and financing activities	5	(22,905,592,065)	(9,269,261,005)
- Borrowing costs	6	933,801,205	1,562,473,778
- Other adjustments	7		
3. Operating profit before changes in working capital	8	58,561,312,240	62,789,364,957
- Increase/decrease in receivables	9	(12,069,583,985)	(86,320,344,889)
- Increase/decrease in inventories	10	13,337,467,655	7,637,219,557
- Increase/decrease in payables (excluding interest payable, corporate income tax payable)	11	(25,093,100,879)	(50,521,663,752)
- Increase/decrease in prepaid expenses	12	(158,747,865)	2,914,458,365
- Increase/decrease in trading securities	13		
- Borrowing costs paid	14	(1,011,952,132)	(1,592,105,859)
- Corporate income tax paid	15		
- Other cash inflows from operating activities	16		10,500,000
- Other cash outflows from operating activities	17	(5,645,292,021)	(5,773,998,479)
Net cash flows from operating activities	20	27,920,103,013	(70,856,570,100)
II. Cash flows from investing activities			
1. Cash paid for purchase and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(12,837,500,079)	(115,920,000)
2. Cash received from liquidation and disposal of fixed assets and other long-term assets	22		
3. Cash paid for lending, buying debt instruments of other entities	23	(194,000,000,000)	(165,000,000,000)
4. Cash received from collection of loans, resale of debt instruments of	24	167,000,000,000	200,000,000,000



other entities			
5. Cash paid for equity investment in other entities	25		
6. Cash received from divestment in other entities	26		
7. Cash received from interest, dividends and profit shared	27	29,982,564,739	22,882,174,306
Net cash flows from investing activities	30	(9,854,935,340)	57,766,254,306
III- Cash flows from financing activities			
1. Cash received from issuance of shares, capital contribution from owners	31		
2. Cash paid to owners for capital return, repurchase of issued shares	32		
3. Cash received from borrowings	33		
4. Cash paid for principal repayment	34	(20,965,859,154)	(22,577,656,431)
5. Cash paid for finance lease liabilities	35		
6. Dividends and profits paid to owners	36	(126,939,000)	(59,614,300)
Net cash flows from financing activities	40	(21,092,798,154)	(22,637,270,731)
Net cash flows during the period (50=20+30+40)	50	(3,027,630,481)	(35,727,586,525)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	86,491,651,982	89,293,046,945
Effect of exchange rate fluctuations	61		
Cash and cash equivalents at the end of the period (per account balance)	70	83,464,021,501	53,565,460,420



Ho Chi Minh City, July 17, 2026

Preparer

Chief Accountant

General Director

TRAN TUYET LOAN

PHAN THI THUY LINH



PHAN VAN HUY

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 2 of 2026

I. Business Characteristics

1. Form of capital ownership
2. Business sector
3. Business lines
4. Normal production and business cycle
5. Characteristics of the enterprise's operations during the financial year that affect the financial statements
6. Corporate structure
 - List of subsidiaries
 - List of joint ventures and associates
 - List of dependent units without legal status
7. Number of employees at the end of the period or average number of employees during the period.
8. Statement on the comparability of information in the Financial Statements. In cases where the Financial Statements are not comparable, the reasons for the lack of comparability between the reporting period information and the comparative period information must be clearly disclosed and explained in the Notes to the Financial Statements.
9. Disclosure of other information in the Financial Statements in accordance with relevant legal regulations such as corporate law, securities law, etc.

Shareholder capital
Industrial production and services.
Production and trading of electricity, repair and maintenance of electrical equipment, production and consumption of bottled drinking water, and some other business lines.
Begins on January 1 and ends on December 31.

II. Accounting Period and Currency

1. The annual accounting period begins on January 1, 2026 and ends on December 31, 2026
2. Accounting currency: VND

III. Applied Accounting Standards and System

1. Applied accounting system: Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Minister of Finance
2. Statement of compliance with Accounting Standards and System: The Financial Statements are prepared in compliance with the regulations of Vietnamese Accounting Standards and the guidance documents issued by the State.

IV. Applied accounting policies, accounting estimates and relevant legal regulations

1. Principles for converting Financial Statements prepared in foreign currency to VND (In case the accounting currency is different from VND); Impact (if any) due to the conversion of Financial Statements from foreign currency to VND.

Transactions arising in foreign currencies are converted into VND at the actual exchange rate on the date of the transaction. At the end of the year or quarter, monetary items denominated in foreign currency are converted at the selling exchange rate announced by the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam on the last day of the accounting period. Exchange rate differences arising from these transactions are recorded in financial expenses or financial income and are transferred to the statement of profit or loss for the period

2. Types of exchange rates applied in accounting
3. Principles for determining the effective interest rate used to discount cash flows
4. Principles for recognizing cash and cash equivalents
5. Accounting principles for financial investments
 - a) Trading securities;

Cash: Cash on hand, demand bank deposits, and deposits with terms of less than 3 months



b) Investments held to maturity;	At historical cost
c) Investments in subsidiaries, joint ventures, and associates;	These are investments in other companies calculated at historical cost.
d) Investments in other entities;	At historical cost, including purchase price and directly related purchase costs
d) Accounting methods for other transactions related to financial investments.	
6. Accounting principles for receivables	Receivables are presented in the financial statements at the carrying amount of customer receivables arising during the reporting period. Customer receivables and other receivables are reflected at historical cost minus the provision for bad debts Historical cost principle plus transportation costs
7. Accounting principles for inventory:	
- Principles for recognizing inventory;	
- Method for calculating inventory value;	Inventory value is calculated using the weighted average method (instantaneous average price)
- Inventory accounting method;	Inventory is accounted for using the perpetual inventory system, instantaneous weighted average
- Method for making provision for inventory devaluation	According to Circular 48/2019/TT-BTC dated August 8, 2019 of the Ministry of Finance. Circular 24/2022/TT-BTC dated April 7, 2022 of the Ministry of Finance; Circular 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 of the Ministry of Finance.
- Criteria for allocating raw materials and supplies;	
- Accounting policies related to inventory for high-risk contracts.	
8. Principles for recognition and depreciation of tangible fixed assets (including perennial plants for periodic products, working animals), intangible fixed assets, finance lease fixed assets, investment property:	Recognized at historical cost in the Balance Sheet, reflected by 3 indicators: Historical cost, accumulated depreciation, carrying amount
9. Accounting principles for biological assets.	
10. Accounting principles for business cooperation contracts.	
11. Accounting principles for prepaid expenses.	Prepaid expenses related only to production and business costs of the current financial year and subsequent years are recognized as prepaid expenses and gradually allocated to production and business results over many years, including: - Tools and instruments issued for use with high value that can be used over multiple accounting periods; - Other long-term prepaid expenses; the calculation and allocation of prepaid expenses are based on the nature and extent of each type to select a reasonable method for gradual allocation to production and business costs
12. Accounting principles for trade payables.	Trade payables are presented in the financial statements at the carrying amount, with sufficient original vouchers recording the occurrence and settlement process of the payables
13. Accounting principles for dividends and profit payables.	
14. Principles for recognizing accrued expenses.	
15. Principles for recognizing deferred revenue.	Unearned revenue is money related to multiple future accounting periods that satisfies the two basic principles for revenue recognition (goods delivered, services provided) to the buyer, and the buyer has used the service and accepted payment.
16. Accounting principles for provisions.	Provision expenses are accrued costs related to the generation of revenue during the year, mainly for fixed asset repair costs. For fixed assets that are specialized equipment and vehicles, there are technical regulations on periodic repairs
17. Accounting principles for deferred corporate income tax.	
18. Principles for recognizing loans and finance lease liabilities.	
19. Principles for recognizing and capitalizing borrowing costs.	
20. Principles for recognizing convertible bonds.	
- Principles for recognizing owner's contributed capital, capital surplus, convertible bond options, and other owner's equity.	Owner's investment capital is recognized as the actual capital contributed by the owner. Share capital surplus and other owner's equity are equal to the charter capital from the time the company officially transitioned to operating under the Joint Stock Company model.

- Principles for recognizing asset revaluation differences
- Principles for recognizing exchange rate differences
- Principles for recognizing undistributed profits

22. Principles and methods for recognizing revenue and other income

- Revenue from sales and service provision
- + Sales revenue.

+ Service provision revenue.

- + Construction contract revenue.
- + Revenue from real estate sales, such as tourist apartments, office-tel products, or similar products.
- + Revenue from investment property sales.
- Financial activity revenue;

- Other income

23. Accounting principles for revenue deductions

24. Accounting principles for cost of goods sold

25. Accounting principles for financial expenses

26. Accounting principles for selling expenses and general and administrative expenses

27. Accounting principles for sale and liquidation of fixed assets and investment property.

28. Principles and methods for recognizing current corporate income tax expenses (including additional corporate income tax expenses under global minimum tax regulations) and deferred corporate income tax expenses.

Undistributed profit after tax is the profit from the enterprise's production and business activities after deducting adjustments, changes in accounting policies, and retroactive adjustments for material errors of previous years. Undistributed profit after tax can be distributed to investors based on the capital contribution ratio after being approved by the General Meeting of Shareholders and after setting aside reserve funds in accordance with Company regulations and the provisions of Vietnamese law.

The enterprise has transferred the majority of risks and benefits associated with the ownership of products and goods to the buyer; the enterprise no longer holds the right to manage goods as an owner or the right to control goods; revenue is determined relatively reliably; the enterprise has received or will receive economic benefits from the sales transaction; costs related to the sales transaction can be determined

Revenue is determined relatively reliably. When the contract stipulates that the buyer has the right to return the purchased service under specific conditions, the enterprise only recognizes revenue when those specific conditions no longer exist and the buyer does not have the right to return the provided service; the enterprise has received or will receive economic benefits from that service provision transaction; the portion of work completed at the reporting date can be determined; costs incurred for the transaction and costs to complete that service provision transaction can be determined

Interest income: includes term and demand interest based on the Bank's interest notice at the time of application to recognize financial activity revenue, accrued interest on deposit contracts, profits shared from investments in other companies, and exchange rate differences arising during the period.

Income from irregular activities outside of revenue-generating activities includes: Income from liquidation of fixed assets, sale of fixed assets, penalties collected from customers for contract violations, insurance compensation received, tax reductions and refunds, and other income

The cost of electricity products is the incurred raw materials and direct costs based on original vouchers formed during the reporting period that meet the conditions for reasonableness and validity. Reflected in the statement of production and business results for the period.

Financial expenses mainly consist of interest on short-term and long-term loans, arising exchange rate losses, and provisions for long-term financial investments

Recognized expenses include: Expenses directly serving the sales process and management process during the period

Recognized expenses include: expenses directly serving the sale and liquidation process incurred during the period

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income and the corporate income tax rate in the current year as regulated by the Ministry of Finance in 2019, calculated as 20% of taxable profit. Other taxes are applied according to current tax laws in Vietnam

29. Other accounting principles and methods.

V. Supplementary information for items presented in the Statement of Financial Position

Unit: VND

01 - Cash and cash equivalents	End of period	Beginning of year
- Cash on hand	415,178,095	350,785,705
- Demand deposits	3,048,843,406	2,340,866,277
- Cash in transit	0	0
- Cash equivalents	80,000,000,000	83,800,000,000
Total	83,464,021,501	86,491,651,982

Detail	End of period	Beginning of year
---------------	----------------------	--------------------------

Detail	Term	End of period	Beginning of period
---------------	-------------	----------------------	----------------------------

02 - Financial investments	End of period			Beginning of year		
	Historical cost	Recoverable amount	Provision value	Historical cost	Recoverable amount	Provision value
a) Trading securities		0	0		0	0
- Total value of shares		0			0	
- Total value of bonds		0			0	
- Other investments		0			0	
- Reasons for changes in each investment/type of share, bond:		0			0	
+ Regarding quantity		0			0	
+ Regarding value		0			0	
- Basis for determining fair value of trading securities		0			0	

02 - Financial investments	End of period			Beginning of year		
	Cost	Recoverable amount	Provision	Cost	Recoverable amount	Provision
b) Held-to-maturity investments	204,000,000,000	204,000,000,000		177,000,000,000	177,000,000,000	
b1) Short-term	204,000,000,000	204,000,000,000		177,000,000,000	177,000,000,000	
- Term deposits	204,000,000,000	204,000,000,000		177,000,000,000	177,000,000,000	
- Bonds						
- Loans						
- Other investments	0	0		0	0	
b2) Long-term						
- Term deposits	0	0		0	0	
- Bonds						
- Loans						
- Other investments						

02 - Financial investments	End of period			Beginning of year		
	Cost	Provision	Fair value	Cost	Fair value	Provision
c) Investments in other entities	499,077,967,800	(5,196,666,667)	750,328,495,980	499,077,967,800	801,415,224,720	(2,863,333,333)
- Investments in subsidiaries			-		-	
- Investments in associates and joint ventures	225,577,040,000	-	473,581,082,500	225,577,040,000	514,193,794,000	
+ Buon Don Hydropower JSC(**)	83,750,000,000	-	331,754,042,500	83,750,000,000	372,366,754,000	
+ Simacai JSC (*)	141,827,040,000	-	141,827,040,000	141,827,040,000	141,827,040,000	
- Investments in other entities	273,500,927,800	(5,196,666,667)	276,747,413,480	273,500,927,800	287,221,430,720	(2,863,333,333)
+ Hai Phong Thermal Power JSC(**)	108,730,000,000	(5,196,666,667)	103,533,333,333	108,730,000,000	105,866,666,667	(2,863,333,333)
+ Quang Ninh Thermal Power JSC (**)	114,770,927,800	-	123,214,080,147	114,770,927,800	131,354,764,053	
+ Phu Thanh My JSC (*)	50,000,000,000	-	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	

Note (*): As of December 31, 2025 and June 30, 2026, the Company recorded the fair value of Simacai Joint Stock Company and Phu Thanh My Joint Stock Company at historical cost because these companies do not have listed market prices. The fair value may differ from the carrying amount (historical cost)

(**): The fair value of shares in the above companies is determined by referring to the average reference price in the 30 consecutive trading days immediately preceding the date of the Financial Statements, as published on the Unlisted Public Company Market (Upcom).

03 - Trade receivables	End of period		Beginning of year	
	Carrying amount	Provision	Carrying amount	Provision
a) Short-term trade receivables	54,602,871,258		49,371,453,610	
+ Electricity Trading Company	54,550,814,516		49,329,143,646	
+ Others	52,056,742		42,309,964	
b) Long-term trade receivables				
c) Trade receivables from related parties				

04 - Other receivables	End of period		Beginning of year	
	Carrying amount	Provision	Carrying amount	Provision
a) Short-term	4,556,331,516		11,093,800,461	
- Receivables from equitization				
- Receivables from dividends and profit sharing				
- Receivables from employees				
- Deposits and collateral	0		0	
- Non-monetary asset loans				
- Payments made on behalf of others	0		0	
- Other receivables	4,556,331,516		11,093,800,461	
b) Long-term				
- Receivables from equitization				

- Receivables from dividends and profit sharing				
- Receivables from employees				
- Deposits and collateral				
- Non-monetary asset loans				
- Payments made on behalf of others				
- Other receivables				
c) Receivables from BCC contracts under joint control				
Total	4,556,331,516		11,093,800,461	

05 - Shortage of assets awaiting resolution	End of period		Beginning of year	
	Quantity	Value	Quantity	Value
a) Cash				
b) Inventories				
c) Fixed assets				
d) Other assets				
- Receivables from employees				
- Deposits and collateral				
- Non-monetary asset loans				
- Payments made on behalf of others				
- Other receivables				
Total				

06 - Bad debts	End of period			Beginning of year		
	Gross debt value	Value recoverable	Debtor	Gross debt value	Value recoverable	Debtor
Total value of receivables and loans that are overdue or not yet due but difficult to recover (detailing the overdue period and value of overdue receivables and loans by each subject if the receivables from that subject account for 10% or more of the total overdue debt)						
Information on penalties, receivables for late payment interest... arising from overdue debts but not recognized as revenue;						
Recoverability of overdue receivables.						
Total						

07 - Inventories	End of period		Beginning of year	
	Cost	Provision	Cost	Provision
- Goods in transit	0		0	
- Raw materials	126,853,405,381		140,152,091,134	
- Tools and supplies	60,863,026		17,032,397	
- Work-in-progress	4,680,225		0	
- Finished goods	92,266,090		95,003,012	

- Merchandise				
- Goods on consignment	0		0	
- Goods in bonded warehouses				
Total	127,011,214,722	0	140,264,126,543	0
- Value of stagnant, poor-quality, or obsolete inventory that cannot be sold at the end of the period; Causes and handling directions for stagnant, poor-quality, or obsolete inventory				
- Value of inventory used as collateral or security for liabilities at the end of the period				
- Allocation method for raw materials				
- Reasons for additional provision or reversal of provision for inventory devaluation				

08 - Long-term work-in-progress	End of period		Beginning of year	
	Cost	Value recoverable	Cost	Value recoverable
a) Long-term work-in-progress				
Total				
b) Construction in progress				
- Procurement	35,266,523		0	
- Capital construction	0		0	
- Repairs	0		0	
Total			0	
Total	35,266,523		0	

09 - Increase/decrease in tangible fixed assets

Item	Buildings structures	Machinery equipment	Vehicles and transmission equipment	Management tools and equipment	Perennial crops, working animals	Other tangible fixed assets	Total
Cost							
Beginning balance	100,460,158,565	2,604,721,941,242	31,362,635,732	45,482,242,473		950,154,790	2,782,977,132,802
- Purchases during the period		11,939,480,556		862,753,000			12,802,233,556
- Completed capital construction							
- Other increases							
- Transfer to investment property							
- Liquidation, sale							
- Other decreases							

Ending balance	100,460,158,565	2,616,661,421,798	31,362,635,732	46,344,995,473		950,154,790	2,795,779,366,358
Accumulated depreciation							
Beginning balance	89,917,072,628	2,431,689,365,547	30,623,289,800	44,940,130,356		927,404,790	2,598,097,263,121
- Depreciation during the year	794,030,367	24,409,183,135	169,546,362	198,414,685		9,000,000	25,580,174,549
- Other increases							
- Transfer to investment property							
- Liquidation, sale							
- Other decreases							
Ending balance	90,711,102,995	2,456,098,548,682	30,792,836,162	45,138,545,041		936,404,790	2,623,677,437,670
Carrying amount of tangible fixed assets							
- At the beginning of the year	10,543,085,937	173,032,575,695	739,345,932	542,112,117		22,750,000	184,879,869,681
- At the end of the period	9,749,055,570	160,562,873,116	569,799,570	1,206,450,432		13,750,000	172,101,928,688

* Carrying amount of tangible fixed assets pledged as collateral for loans at the end of the year:	
* Original cost of fixed assets fully depreciated but still in use:	2,257,740,897,425
* Cost of fixed assets awaiting liquidation:	
* Commitments for future purchase and sale of tangible fixed assets:	
* Other changes in tangible fixed assets:	

10 - Increase/decrease in intangible fixed assets

Item	Land use rights	Issuance rights	Copyrig hts, patents	Trad emar ks	Computer software	Licenses and franchises	Other intangib le fixed assets	Total
Cost								
Beginning balance	3,011,117,583				4,362,021,726			7,373,139,309
- Purchases during the year								
- Internally generated								
- Increase due to business combination								
- Other increases								
- Liquidation, sale								

- Other decreases							
Ending balance	3,011,117,583				4,362,021,726		7,373,139,309
Accumulated depreciation							
Beginning balance	3,011,117,583				3,373,197,151		6,384,314,734
- Depreciation during the year					125,674,824		125,674,824
- Other increases							
- Liquidation, sale							
- Other decreases							
Ending balance	3,011,117,583				3,498,871,975		6,509,989,558
Carrying amount of intangible fixed assets							
- At the beginning of the year	0				988,824,575		988,824,575
- As of the end of the period	0				863,149,751		863,149,751

* Carrying amount of intangible fixed assets pledged as collateral for loans at the end of the period:	
* Original cost of intangible fixed assets fully depreciated but still in use:	4,859,642,838
* Change in depreciation method	
* Other disclosures and explanations	

11 - Increase/decrease in finance lease fixed assets

Item	Buildings structures	Machinery equipment	Transmission vehicles	Equipment management tools	Other tangible fixed assets	Intangible fixed assets	Total
Original cost							
Beginning balance							
- Finance leases during the year							
- Other increases							
- Repurchase of finance lease fixed assets							
- Return of finance lease fixed assets							
- Other decreases							
Ending balance							
Accumulated depreciation							
Beginning balance							
- Depreciation during the year							
- Other increases							
- Repurchase of							

finance lease fixed assets							
- Return of finance lease fixed assets							
- Other decreases							
Ending balance							
Carrying amount of finance lease fixed assets							
- As of the beginning of the year							
- As of the end of the period							

* Additional lease payments recognized as expenses during the year;	
* Basis for determining additional lease payments;	
* Terms for lease renewal or purchase options;	
* Detailed disclosure of the list of existing finance lease fixed assets with a value of 10% or more of the total value of finance lease fixed assets	

12 – Biological assets

12.1 - Other biological assets, excluding livestock for periodic products that have reached maturity

Item	End of year		Beginning of year	
	Original cost	Recoverable amount	Original cost	Recoverable amount
1. Livestock for one-time products				
a) Short-term livestock for one-time products				
b) Long-term livestock for one-time products				
2. Seasonal crops or crops for one-time products				
a) Short-term seasonal crops or crops for one-time products				
b) Long-term seasonal crops or crops for one-time products				
3. Livestock for periodic products not yet reached maturity				

12.2 - Livestock for periodic products that have reached maturity

Item	End of year		Beginning of year	
	Group 1	Group 2	Group 3	Total
Original cost				
Beginning balance				
- Purchases during the year				
- Liquidation, sale				
- Other decreases				
Ending balance				
Accumulated depreciation				
Beginning balance				

- Depreciation during the year				
- Other increases				
- Liquidation, sale				
- Other decreases				
Ending balance				
Carrying amount				
- As of the beginning of the year				
- As of the end of the period				

13 - Increase/decrease in investment property

Item	Beginning of year	Increase during the year	Decrease during the year	End of year
a) Investment property for lease				
Original cost				
- Land use rights				
- Buildings				
- Buildings and land use rights				
- Infrastructure				
Accumulated depreciation				
- Land use rights				
- Buildings				
- Buildings and land use rights				
- Infrastructure				
Carrying amount				
- Land use rights				
- Buildings				
- Buildings and land use rights				
- Infrastructure				
b) Investment property held for capital appreciation				
Original cost				
- Land use rights				
- Buildings				
- Buildings and land use rights				
- Infrastructure				
Impairment loss				
- Land use rights				
- Buildings				
- Buildings and land use rights				
- Infrastructure				
Carrying amount				
- Land use rights				
- Buildings				



- Buildings and land use rights				
- Infrastructure				

Item	Beginning of year	Increase during the year	Decrease during the year	End of year
- Carrying amount of investment property pledged as collateral for loans at the end of the period				
- Original cost of investment property fully depreciated but still leased or held for capital appreciation				
- Other disclosures and explanations				

14 - Prepaid expenses

Item	End of period	Beginning of year
a) Short-term	1,151,166,301	747,185,038
- Prepaid expenses for operating leases of fixed assets		
- Prepaid expenses for meters, tools, and instruments (remote reading devices)		
- Tools and instruments issued for use	0	324,999
- Borrowing costs		
- Other items (specify if material)	1,151,166,301	746,860,039
b) Long-term	276,934,316	522,167,714
- Business incorporation expenses		
- Insurance premiums		
- Other items (specify if material)		522,167,714
- Other items	276,934,316	
Total	1,428,100,617	1,269,352,752

15 - Other assets

Item	End of period	Beginning of year
a) Short-term		
b) Long-term		
Total		

16 - Loans and finance lease liabilities	End of period		Increase during the period	Decrease during the period	Beginning of year	
	Value	Repayment capacity			Value	Repayment capacity
a) Short-term loans	44,255,705,079		24,801,686,781	27,950,314,020	47,404,332,318	
b) Long-term loans (detailed by maturity)	22,127,852,366		2,673,834,232	27,950,313,997	47,404,332,131	
c) Loans from related parties						
Total	66,383,557,445		27,475,521,013	55,900,628,017	94,808,664,449	

Long-term loan from Vietnam Electricity under the sub-loan agreement No. 2015/EVN-BARIA/EDCF dated September 1, 2015, inherited from the ODA loan agreement No. 21/TNDN dated December 20, 2004 between the Ba Ria - Vung Tau Development Assistance Fund Branch (now the Ba Ria - Vung Tau Development Bank Branch) and Ba Ria Thermal Power Plant (now Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company) with a total loan amount of 49,987,210,130 Won. This loan is from the Economic Development Cooperation Fund (EDCF) of Korea for the purpose of implementing the 306-2 combine cycle steam tail project at Ba Ria Thermal Power Plant with an interest rate of 2.4% per annum.

The loan balance as of June 30, 2026, equivalent to 3,748,365,750.50 Won, will be repaid in equal installments over 3 semi-annual periods, with a payment amount of 1,249,455,253.5 Won per period, and the final payment of the remaining balance of 1,249,455,243.5 Won will be on November 20, 2027

	Current year			Previous year		
	Total finance lease payments	Interest payments	Principal payments	Total finance lease payments	Interest payments	Principal payments
d) Finance lease liabilities						
Within 1 year						
From 1 to 5 years						
Over 5 years						
Finance lease liabilities from related parties						

	Ending balance		Beginning balance	
	Principal	Interest	Principal	Interest
d) Overdue loans and finance lease liabilities				
- Loans				
- Finance lease liabilities				
Total				
- Reason for non-payment				

	Ending balance		Beginning balance	
	Principal	Interest	Principal	Interest
e) Overdue loans and finance lease liabilities from related parties				
- Loans;				
- Finance lease liabilities;				
Total				
- Reason for non-payment				

17 - Accounts payable to suppliers	Ending balance	Beginning balance
a) Short-term accounts payable to suppliers	3,671,592,463	9,155,047,945
+ Vietnam Electricity (EVN)	957,234,172	1,042,738,270
+ LNG Business Branch - Petrovietnam Gas Joint Stock Corporation	1,097,007,227	7,605,065,755
+ TB Hydro Vietnam Technical and Equipment Co., Ltd.	594,000,000	
+ Others	1,023,351,064	507,243,920
b) Long-term accounts payable to suppliers		
c) Overdue amounts payable		
d) Accounts payable to related parties		

18. Dividends and profits payable	Ending balance	Beginning balance
Dividends and profits payable	7,307,661,677	7,434,600,677
(1) Dividend payment deadline		
(2) Cash dividends		
(3) Non-cash assets for shareholders/owners		

(4) Committed dividends and profits that are past due but not yet paid to shareholders/owners

19 - Taxes and other payables to the State	Beginning balance	Amount payable during the period	Amount actually paid during the period	Ending balance
a) Payables	174,922,717	7,808,257,271	5,575,513,947	2,407,666,041
a.1) Short-term	174,922,717	7,808,257,271	5,575,513,947	2,407,666,041
- Value Added Tax	170,975,715	5,598,430,264	3,472,564,675	2,296,841,304
- Special Consumption Tax	0	0	0	0
- Import/Export Tax	0	0	0	0
- Corporate Income Tax	0	0	0	0
- Personal Income Tax	0	2,209,827,007	2,099,002,270	110,824,737
- Natural Resources Tax	0	0	0	0
- Land and housing taxes/fees	0	0	0	0
- Other taxes	0	0	0	0
- Fees, charges and other payables	3,947,002	0	3,947,002	0
a.2) Long-term	0	0	0	0
- Value Added Tax	0	0	0	0
- Special Consumption Tax	0	0	0	0
- Import/Export Tax	0	0	0	0
- Corporate Income Tax	0	0	0	0
- Personal Income Tax	0	0	0	0
- Natural Resources Tax	0	0	0	0
- Land and housing taxes/fees	0	0	0	0
- Other taxes	0	0	0	0
- Fees, charges and other payables	0	0	0	0
b) Receivables	8,878,682,139	9,307,743,388	1,252,517,133	823,455,884
b.1) Short-term	8,878,682,139	9,307,743,388	1,252,517,133	823,455,884
- Value Added Tax				
- Special Consumption Tax	0	0	0	0
- Import/Export Tax	0	0	0	0
- Corporate Income Tax	5,552,357,442	4,728,901,558	0	823,455,884
- Personal Income Tax	1,447,548,997	1,447,548,997	0	0
- Natural resource tax	0	0	0	0
- Land and land rental tax	1,878,775,700	3,131,292,833	1,252,517,133	0
- Other taxes	0	0	0	0
- Fees, charges and other payables	0	0	0	0
b.2) Long-term	0	0	0	0
- Value Added Tax	0	0	0	0
- Special consumption tax	0	0	0	0
- Import and export tax	0	0	0	0
- Corporate income tax	0	0	0	0

- Personal income tax	0	0	0	0
- Natural resource tax	0	0	0	0
- Land and land rental tax	0	0	0	0
- Other taxes	0	0	0	0
- Fees, charges and other payables	0	0	0	0
Total	(8,703,759,422)	17,116,000,659	6,828,031,080	1,584,210,157

20 - Accrued expenses	End of period	Beginning of year
a) Short-term	399,125,986	417,765,202
- Provision for accrued leave pay		
- Expenses during business suspension		
- Accrued cost of goods sold and finished real estate products sold		
- Other accruals		
b) Long-term		
- Interest expense		
- Other items (detail each item)		
Total	399,125,986	417,765,202

21 - Other payables	End of period	Beginning of year
a) Short-term	1,771,592,077	1,426,926,084
- Surplus assets awaiting resolution		
- Trade union fees	171,811	893,725
- Social insurance	25,710,814	12,567,288
- Health insurance	4,537,204	2,217,758
- Unemployment insurance	2,016,520	985,660
- Payables related to equitization		
- Short-term deposits and collateral received	85,699,052	108,093,328
- Other payables	1,653,456,676	1,302,168,325
b) Long-term		
- Long-term deposits and collateral received		
- Other payables		
Total	1,771,592,077	1,426,926,084

c) Overdue payables (detail each item and specify reasons for non-payment)	End of period	Beginning of year	Reason

22 - Deferred revenue	End of period	Beginning of year
a) Short-term		
- Unearned revenue		
- Revenue from customer loyalty programs		

- Other deferred revenue		
Total		
b) Long-term		
- Unearned revenue		
- Revenue from customer loyalty programs		
- Other deferred revenue		

	End of period	Beginning of year	Reason
c) Overdue payables (detail each item and specify reasons for non-payment)			

23 - Bonds issued

23.1. Ordinary bonds	End of year			Beginning of year		
	Value	Interest rate	Term	Value	Interest rate	Term
a) Bonds issued						
- Issued at par						
- Issued at discount						
- Issued at premium						
c) Bond issuance costs						
Total						
b) Detailed disclosure of bonds held by related parties (by bond type)						

23.2. Convertible bonds

--

24. Preferred shares classified as liabilities

- Par value;
- For issuance (management, officers, employees, other subjects);
- Redemption terms (Time, redemption price, other basic terms in the issuance contract);
- Value redeemed during the period
- Other disclosures

25. Provisions	End of period	Beginning of year
a. Short-term	19,283,980,131	0
- Provision for product warranties		
- Provision for construction warranties		
- Restructuring provision		
- Other provisions (Periodic fixed asset repair costs, environmental restoration costs, etc.)	19,283,980,131	0
Total	19,283,980,131	0
b. Long-term		
- Provision for product warranties		
- Provision for construction warranties		
- Restructuring provision		
- Other provisions (Periodic fixed asset repair costs, environmental restoration costs, etc.)		
Total		



26. Deferred tax assets and deferred tax liabilities	End of period	Beginning of year
a. Deferred tax assets	103,657,137	0
- Corporate income tax rate used to determine deferred tax asset value		
- Deferred tax assets related to deductible temporary differences		
- Deferred tax assets related to unused tax losses		
- Deferred tax assets related to unused tax incentives		
- Offset against deferred tax liabilities		
b. Deferred tax liabilities		
- Corporate income tax rate used to determine the value of deferred tax liabilities		
- Deferred tax liabilities arising from taxable temporary differences		
- Offset against deferred tax assets		

27. Owner's equity

Unit: VND

a. Statement of changes in owner's equity

	Owner's contributed capital	Share premium	Convertible bond option	Other owner's equity	Asset revaluation surplus	Foreign exchange differences	Undistributed profit after tax and other funds	Capital for construction investment	Enterprise arrangement support fund	Treasury shares	Other funds belonging to owner's equity	Development investment fund	Total
Balance at the beginning of the previous year	604,856,000,000	7,560,228,689	0	0	0	0	287,351,824,260				19,793,897,715	144,046,421,501	1,063,608,372,165
- Increase in capital in the previous year													-
- Profit in the previous year							42,570,802,456						42,570,802,456
- Other increases						13,044,312,825						12,844,975,823	25,889,288,648
- Decrease in capital in the previous year													-
- Loss in the previous year													-
- Other decreases						13,044,312,825	42,529,223,823						55,573,536,648
Balance at the beginning of this year	604,856,000,000	7,560,228,689	0	0	0	0	287,393,402,893	0	0	0	19,793,897,715	156,891,397,324	1,076,494,926,621
- Increase in capital this year													-
- Profit this year							33,307,636,686						33,307,636,686
- Other increases						10,070,609,319						8,514,160,491	18,584,769,810
- Decrease in capital this year													0
- Loss this year													0
- Other decreases						10,070,609,319	26,400,657,691					0	36,471,267,010
Balance at the end of this year	604,856,000,000	7,560,228,689	0	0	0	0	294,300,381,888	0	0	0	19,793,897,715	165,405,557,815	1,091,916,066,107

b) Details of owner's contributed capital	End of period	Beginning of year
- Contributed capital of the parent company (if it is a subsidiary)		
- Contributed capital of other entities	604,856,000,000	604,856,000,000
- Number of treasury shares		
Total	604,856,000,000	604,856,000,000

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits	This year	Previous year
- Owner's investment capital		
+ Contributed capital at the beginning of the year	604,856,000,000	604,856,000,000
+ Contributed capital increased during the year	0	0
+ Contributed capital decreased during the year	0	0
+ Contributed capital at the end of the year	604,856,000,000	604,856,000,000
- Dividends and profits distributed		

d) Shares	End of period	Beginning of year
- Number of shares registered for issuance		
- Number of shares sold to the public		
+ Common shares		
+ Preferred shares (classified as owner's equity)		
- Number of shares repurchased (treasury shares)		
+ Common shares		
+ Preferred shares (classified as owner's equity)		
- Number of outstanding shares		
+ Common shares		
+ Preferred shares (classified as owner's equity)		
* Par value of outstanding shares:		

d) Dividends	Value
- Dividends declared after the annual accounting period end date:	
+ Dividends declared on common shares	
+ Dividends declared on preferred shares	
- Dividends on cumulative preferred shares not yet recognized	

e) Reasons for increase/decrease in owner's equity items	Reason
---	---------------

28. Asset revaluation surplus	This year	Previous year
Reasons for changes between the beginning and end of the year (in what cases were assets revalued, which assets were revalued, according to which decision?...)		

29. Foreign exchange differences	This year	Previous year
- Foreign exchange differences due to translation of financial statements from foreign currency to VND		

- Foreign exchange differences arising from other causes (specify the cause)		
--	--	--

30. Items outside the statement of financial position		
a) Leased assets: Total minimum future lease payments under non-cancellable operating lease contracts by term	End of year	Beginning of year
- 1 year or less		
- Over 1 year to 5 years		
- Over 5 years		

b) Assets held in custody: The enterprise must provide details on quantity, type, specifications, and quality at the end of the period:

- Materials and goods held in custody, processed, or entrusted:

Item code	Item name	Type, specifications, quality	Unit	Quantity
-----------	-----------	-------------------------------	------	----------

- Goods received for sale on consignment, deposit, or pledge:

Item code	Item name	Type, specifications, quality	Unit	Quantity
-----------	-----------	-------------------------------	------	----------

c) Infrastructure assets not included in state capital at the enterprise
d) Assets of the enterprise used for pledging or mortgaging
e) Foreign currencies of all kinds
f) Bad debts already written off
g) Deferred interest or installment interest when purchasing assets
h) Deferred interest or installment interest when selling assets
i) Other information about items outside the financial statements to provide useful information to report users

31. The value of assets held by the enterprise on behalf of other parties but with restricted use due to legal limitations, or liabilities that the enterprise is obligated to settle under contractual agreements or legal regulations (e.g., assets under BCC contracts, funds frozen when a public company issues/offers shares to raise capital from shareholders, etc.)

Item	This year	Previous year
Assets		
- Cash and cash equivalents		
- Receivables		
- Inventories		
- Fixed assets		
- Investment property		
- Other assets		
Total		
Liabilities		
- Payables to suppliers		
- Loans payable		
- Accrued expenses		
- Other payables		
Total		

32. Other information that the enterprise deems necessary to disclose and explain to provide useful information to users

--

VI. Supplementary information for items presented in the Statement of Profit or Loss

Unit: VND

1. Total revenue from sales and service provision	This year	Last year
a) Revenue		
- Revenue from sale of goods and products	136,709,196,687	122,754,515,975
- Revenue from rendering of services	250,000,000	600,000,000
- Construction contract revenue		
+ Construction contract revenue recognized during the period		
+ Accumulated construction contract revenue recognized up to the end of the reporting period		
- Subsidies and grants		
- Other revenue		
Total	136,959,196,687	123,354,515,975
c) In case revenue from property leasing is recognized as the total amount received in advance, the enterprise must provide additional disclosures to compare the difference between revenue recognition based on the method of gradual allocation over the lease term and the potential decrease in future profit and cash flow.		
c) In case revenue from property leasing is recognized as the total amount received in advance, the enterprise must provide additional disclosures to compare the difference between revenue recognition based on the method of gradual allocation over the lease term and the potential decrease in future profit and cash flow due to the recognition of revenue for the entire amount received in advance.		

2. Revenue deductions	This year	Last year
In which:		
- Trade discounts		
- Sales allowances		
- Sales returns		
Total		

3. Cost of goods sold	This year	Last year
- Cost of goods and products sold	107,967,494,279	91,301,503,501
- Cost of services rendered	46,442,307	509,691,596
- Value of inventory losses during the period	0	0
- Value of inventory shortages exceeding the norm during the period		
- Other extraordinary costs directly charged to cost of goods sold		
- Provision for devaluation of inventory and biological assets;	0	0
- Reductions in cost of goods sold	0	0
Total	108,013,936,586	91,811,195,097

4. Profit/loss from sale and liquidation of investment property	This year	Last year
--	------------------	------------------

5. Financial income	This year	Last year
----------------------------	------------------	------------------



- Interest income from deposits and loans	7,557,265,065	5,019,261,005
- Gain from sale and liquidation of financial investments		
- Dividends and profits shared in cash or non-monetary assets	15,348,327,000	4,250,000,000
- Foreign exchange gain	7,459,247,850	587,243,969
- Interest from deferred payment and installment sales;		
- Other financial income		
Total	30,364,839,915	9,856,504,974

6. Financial expenses	This year	Last year
- Borrowing costs	933,801,205	1,562,473,778
- Payment discounts to be paid		
- Interest on deferred payment and installment purchases		
- Loss from sale and liquidation of financial investments		
- Foreign exchange loss	0	12,744,443,565
- Provision for devaluation of trading securities and impairment of investments in other entities	2,333,333,334	0
- Costs of unsuccessful bond and stock issuance		
- Other financial expenses		
- Reductions in financial expenses		
Total	3,267,134,539	14,306,917,343

7. Other income	This year	Last year
- Liquidation and sale of fixed assets	0	0
- Gain from asset revaluation upon capital contribution		
- Penalties received	0	0
- Tax reductions		
- Support, grants, gifts, and donations recognized as other income		
- Other items	0	20,078,976
Total	0	20,078,976

8. Other expenses	This year	Last year
- Carrying amount of fixed assets and costs of liquidation and sale of fixed assets	0	0
- Loss from asset revaluation upon capital contribution		
- Penalties paid	0	0
- Other items	420,000,000	881
Total	420,000,000	881

9. Selling and general and administrative expenses	This year	Last year
a) General and administrative expenses incurred during the period	17,677,897,851	15,586,134,369
- Details of items accounting for 10% or more of total G&A expenses;	17,677,897,851	15,586,134,369
- Other G&A expenses.	0	0

b) Selling expenses incurred during the period	12,186,519	7,393,951
- Details of items accounting for 10% or more of total selling expenses;	12,186,519	7,393,951
- Other selling expenses.	0	0
c) Reductions in selling and general and administrative expenses		
- Reversal of provision for product, goods, and construction project warranties		
- Reversal of restructuring provision and other provisions		
- Other reductions		

10. Production and business costs by element	This year	Last year
- Raw material and supply costs	31,489,261,292	11,089,744,642
- Labor costs	33,190,512,206	34,785,899,196
- Depreciation of fixed assets	25,705,849,373	26,943,500,333
- Outsourced service costs	7,113,278,230	6,678,407,388
- Other monetary costs	28,207,063,158	27,922,142,109
Total	125,705,964,259	107,419,693,668

Note: The indicator "Production and business costs by element" refers to costs incurred during the period reflected in the Statement of Financial Position and the Statement of Profit or Loss

- For manufacturing enterprises, the disclosure of costs by element is based on the incurred amounts in the following accounts

+ Account 621 – Direct raw material costs

+ Account 622 – Direct labor costs

+ Account 623 – Construction machinery costs

+ Account 627 – General production costs

+ Account 641 – Selling expenses

+ Account 642 – General and administrative expenses

- For trading enterprises, the disclosure of costs by element is based on the incurred amounts in the following accounts (excluding the purchase price of goods)

+ Account 156 – Merchandise

+ Account 632 – Cost of goods sold

+ Account 641 – Selling expenses

+ Account 642 – General and administrative expenses

- The enterprise has the right to choose other bases but must ensure full disclosure of costs by element

10. Current corporate income tax expenses	This year	Last year
- Accounting profit before tax	37,932,881,107	11,519,458,284
- Tax calculated at current corporate income tax rate	20%	20%
Adjustments		
- Non-taxable income		
- Non-deductible expenses	556,428,000	118,904,081
+ Remuneration for BOD and Supervisory Board not directly involved in production	126,828,000	109,303,200
+ Telephone expenses for BOD and Supervisory Board not directly involved in production	9,600,000	9,600,000
+ Tax penalties	420,000,000	881
- Provision for shortage/(excess) of previous years		
- Other		
- Adjustments increasing profit before tax	518,285,685	150,000,600
- Adjustments decreasing profit before tax	15,598,348,141	5,887,790,334
+ Carry-forward of losses from previous years to the following year		(1,604,109,774)

Corporate income tax expense (Adjustments made to previous years)	47,052,228	
Current corporate income tax expense	4,578,192,193	859,292,451
Deferred corporate income tax expense (**)	(103,657,137)	0
Corporate income tax expense (*)	4,728,901,558	859,292,451

11. Deferred corporate income tax expense	This year	Last year
- Deferred corporate income tax expense arising from taxable temporary differences		
- Deferred corporate income tax expense arising from the reversal of deferred tax assets		
- Deferred corporate income tax income arising from deductible temporary differences		
- Deferred corporate income tax income arising from unused tax losses and tax incentives		
- Deferred corporate income tax income arising from the reversal of deferred tax liabilities		
- Total deferred corporate income tax expense	(103,657,137)	0

VII. Supplementary information for items presented in the Statement of Cash Flows

1. Non-cash transactions affecting future cash flow statements

- Acquisition of assets by assuming directly related liabilities or through finance leases
- Acquisition of a business through the issuance of shares
- Conversion of debt into equity
- Other non-cash transactions

2. Funds held by the enterprise but not available for use:

Disclosure of the value and reasons for significant cash and cash equivalents held by the enterprise but not available for use due to legal restrictions or other constraints that the enterprise must comply with

3. Actual loan proceeds received during the period

- Cash receipts from borrowings under ordinary loan agreements
- Cash receipts from the issuance of ordinary bonds
- Cash receipts from the issuance of convertible bonds
- Cash receipts from the issuance of preferred shares classified as liabilities
- Cash receipts from government bond repurchase and securities REPO transactions
- Cash receipts from other forms of borrowing

4. Actual principal loan repayments made during the period:

- Cash receipts from borrowings under ordinary loan agreements
- Cash payments for the principal of ordinary bonds
- Cash payments for the principal of convertible bonds
- Cash payments for the principal of preferred shares classified as liabilities
- Cash payments for government bond repurchase and securities REPO transactions
- Cash payments for other forms of borrowing

5. Acquisition and disposal of subsidiaries during the reporting period:

- Total value of acquisition or disposal of subsidiaries during the period;
- Portion of the value of acquisition or disposal of subsidiaries paid in cash and cash equivalents;
- Amount of cash and cash equivalents actually held in the acquired or disposed subsidiary or business unit;
- Portion of the value of assets (summarized by asset type) other than cash and cash equivalents and liabilities in the acquired or disposed subsidiary during the period.

VIII. Other information:

Information on related parties:

The Company has had the following major transactions with related parties:

	This year	Last year
	VND	VND
Revenue from electricity sales		
EVN Power Trading Company	136,262,100,705	122,238,677,173
Other revenue		
Vung Tau Power Company	0	6,360,056
Electricity purchase costs		
Vietnam Electricity ("EVN")	5,886,674,344	5,418,029,551
Vung Tau Power Company	75,506	167,963
	5,886,749,850	5,418,197,514
Other expenses		
Southern Power Corporation - Southern Electrical Testing Company	18,026,989	0
Interest expense		
Vietnam Electricity ("EVN")	933,801,205	1,562,473,778
Repayment of loan principal		
Vietnam Electricity ("EVN")	20,965,859,154	21,990,412,462
Interest paid		
Vietnam Electricity ("EVN")	1,011,952,132	1,592,105,859
Dividend income		
Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company	10,348,327,000	0

Major balances with related parties at the end of the accounting period:

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Short-term trade receivables		
EVN Power Trading Company	54,550,814,516	49,329,143,646
Receivables from dividends		
Buon Don Hydropower Joint Stock Company	0	8,356,525,000

Short-term trade payables

Vietnam Electricity ("EVN")	957,234,172	1,042,738,270
Vung Tau Power Company		25,831
	<u>957,234,172</u>	<u>1,042,764,101</u>

Short-term accrued expenses

Vietnam Electricity ("EVN")	<u>187,313,332</u>	<u>265,464,259</u>
-----------------------------	--------------------	--------------------

Current portion of long-term loans

Vietnam Electricity ("EVN")	<u>44,255,705,079</u>	<u>47,404,332,318</u>
-----------------------------	-----------------------	-----------------------

Long-term loans

Vietnam Electricity ("EVN")	<u>22,127,852,366</u>	<u>47,404,332,131</u>
-----------------------------	-----------------------	-----------------------

Other information:

Salaries and remuneration for key management personnel as of June 30, 2026:

Members of the Board of Directors ("BOD")

Nguyen Tien Dung	Chairman of the BOD	221,877,400
Chau Thien Minh Tri	Member of the BOD	180,443,200
Tran Le Trung Hieu	Member of the BOD	31,707,000
Tran Le Minh	Member of the BOD	31,707,000

Board of General Directors

Le Van Huy	General Director, Member of the BOD	223,878,200
Vo Nhu	Deputy General Director of Engineering	175,380,200

Other (Chief Accountant, Supervisory Board)

Tran Thi Bao Xuan	Head of the BOS	164,592,000
Phan Thi Thuy Linh	Chief Accountant	163,675,000
Vo Thi Thu Hoa	Member of the BOS	31,707,000
Mai Huong Giang	Member of the BOS	31,707,000

Ho Chi Minh City, July 17, 2026

PREPARER

CHIEF ACCOUNTANT

GENERAL DIRECTOR

TRAN TUYET LOAN

PHAN THI THUY LINH

LE VAN HUY

